

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DS-PT

Ngày 18-01-2022

V/v: Tranh chấp về thừa kế
tài sản, chia tài sản chung và
yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Lộc Sơn Thái

Ông Vi Đức Trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2021/TLPT-DS, ngày 01 tháng 11 năm 2021, về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản, chia tài sản chung và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2021/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2022/QĐ-PT ngày 04-01-2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1969. Cư trú tại: Thôn K, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Tạ Thén C, sinh năm 1948. Cư trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1960. Cư trú tại: Đường H, khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thu P, sinh năm 1982. Cư trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1976. Cư trú tại: Thôn D, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1969. Cư trú tại: Thôn K, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang (văn bản ủy quyền ngày 29-11-2021); có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1976. Cư trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1971. Cư trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 01-12-2021); có mặt.

3. Chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1999. Cư trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1971. Cư trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 05-12-2021); có mặt.

4. Ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1976. Cư trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thu P, sinh năm 1982. Cư trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 30-11-2021); có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1951. Cư trú tại: Khu T, phường Y, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1960. Cư trú tại: Đường H, khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 03-12-2021); có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Hoàng C, sinh năm 1961. Cư trú tại: Đường X, phường Y, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1960. Cư trú tại: Đường H, khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 02-12-2021); có mặt.

7. Bà Nguyễn Hoàng O, sinh năm 1957; có mặt.

8. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1971; có mặt.

9. Bà Nguyễn Thị P; vắng mặt.

10. Ông Hoàng Văn V; vắng mặt.

11. Ông Nguyễn Văn B; vắng mặt.

12. Ông Hoàng Ngọc Q; có mặt.

13. Bà Từ Thị T; vắng mặt.

14. Bà Nguyễn Thị H; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

15. Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn Đ, Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 10-6-2021); vắng mặt.

16. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ H, Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 16-6-2021); vắng mặt.

17. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Văn C, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 10-01-2022); vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Tạ Thén C là bị đơn; ông Nguyễn Hữu T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; bà Nguyễn Hoàng O, ông Nguyễn Đức T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cụ Nguyễn Vy L (chết năm 1978) là chồng cụ Hoàng Thị K (chết năm 2012). Hai cụ có 05 người con gồm có: Ông Nguyễn Như Đ, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Hoàng O, ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị Hoàng C.

Ông Nguyễn Như Đ (chết ngày 19-3-2015) là chồng bà Tạ Thén C. Họ có 04 người con gồm có: Bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thu P.

Ông Nguyễn Đức T là chồng bà Nguyễn Thị M. Chị Nguyễn Thị Mỹ L là con gái của vợ chồng họ.

Bà Nguyễn Thu P là vợ ông Nguyễn Đức L.

Ông Hoàng Ngọc Q là chồng bà Từ Thị T.

Cụ Nguyễn Vy L, cụ Hoàng Thị K, ông Nguyễn Như Đ chết không để lại di chúc, không có nợ nần ai.

Tất cả các đương sự đều khẳng định: Diện tích đất đang có tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình hoặc yêu cầu chia di sản thừa kế chủ yếu nằm trong khuôn viên tường rào cố định có tổng diện tích: 1.608,2m² đất bao gồm: 1.342,45m² đất thuộc một phần thửa đất số 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A), tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là thửa đất số 172); 166,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 100 (có vị trí trùng với thửa đất số 100B), tờ bản đồ địa chính số 66 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là thửa đất số 100); 96,75m² đất thuộc một phần thửa đất số 170, tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là thửa đất số 170) và 3,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 101 tờ bản đồ địa chính số 66 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là thửa đất số 101). Trên đất tranh chấp có các cây nhãn, cây sưa, cây duối, cây xoài, cây mít, cây gỗ tạp ... và các công trình là nhà chính 02 tầng, nhà cấp 4, nhà bếp, nhà vệ sinh, tường rào. Hiện bà Tạ Thén C, gia đình ông Nguyễn Đức T, gia đình bà Nguyễn Thu P đang là người trực tiếp sinh sống trên đất và quản lý, sử dụng đất, công trình vật kiến trúc, cây trồng trên đất. Các đương sự không yêu cầu phân chia giá trị tài sản hiện có trên đất và không yêu cầu xem xét giải quyết về chi phí mai táng phí của cụ Nguyễn Vy L, cụ Hoàng Thị K, ông Nguyễn Như Đ.

Theo Bản đồ địa chính, thửa đất số 172A có tổng diện tích 1.683,0m² đất, thửa đất số 100B có tổng diện tích 183,0m² đất.

Thửa đất số 172 có tổng diện tích 1.543,0m²; thửa đất số 100 có tổng diện tích 183,0m² đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là UBND huyện) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là GCNQSDĐ) số S 834269 ngày 22-01-2002 cho hộ ông Nguyễn Như Đ.

Thửa đất số 101 có tổng diện tích 478m² đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ số S 834752 ngày 22-01-2002 cho hộ bà Nguyễn Thị P.

Thửa đất số 104, tờ bản đồ địa chính số 66 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn có tổng diện tích 514,0m² (gọi tắt là thửa đất số 104) đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ số 0 201680 ngày 12-11-1999 cho ông Hoàng Ngọc Q.

Thửa đất số 170 có tổng diện tích 1.625,0m² (gọi tắt là thửa đất số 170) là phần diện tích đất do ông Nguyễn Văn B quản lý, sử dụng.

Thửa đất số 129 thể hiện là đất giao thông.

Tại cấp sơ thẩm:

Nguyên đơn tại Đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế là 1/2 các tài sản sau: Quyền sử dụng thửa đất số 172 diện tích 1.543m² trị giá 1.060.000.000 đồng và tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp 4 diện tích khoảng 40,0m² trị giá 70.000.000 đồng, 01 nhà xây tầng lệch diện tích khoảng 70,0m² trị giá 270.000.000 đồng; thửa đất số 100 diện tích 183m² trị giá 300.000.000 đồng. Theo nguyên đơn, diện tích đất trên là tài sản chung của bố mẹ nguyên đơn đó là ông Nguyễn Như Đ và bà Tạ Thén C thừa hưởng từ ông cha để lại, những người con khác của cụ Hoàng Thị K đều đã được phân chia

bằng đất hoặc đã được phân chia bằng tiền. Ông Nguyễn Như Đ chết năm 2015 không để lại di chúc nên nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật thành 05 phần và xem xét giải quyết giá trị tài sản trên đất. Qua đo đạc, nguyên đơn xác định diện tích đất tranh chấp có tổng diện tích 2.012,0m² trong đó có: 1.493,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 172A; 166,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 100B; 126,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 170; 3m² đất thuộc một phần thửa đất số 101; 40,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 104 và 184,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 129. Do có một phần diện tích đất nằm trong ranh giới bồi thường giải phóng mặt bằng, đất giao thông ... và do có yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thu P nên nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Như Đ sau khi chia tài sản chung của hộ ông Nguyễn Như Đ đối với phần diện tích theo hiện trạng sử dụng đất của các hộ, chủ yếu nằm trong khuôn viên tường rào cố định, cụ thể: Quyền sử dụng đất để phân chia tài sản chung của hộ gia đình và để chia di sản thừa kế có tổng diện tích 1.608,2m² đất trong đó có: 1.342,45m² đất thuộc một phần thửa đất số 172A; 166,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 100B; 96,75m² đất thuộc một phần thửa đất số 170 và 3,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 101. Nguyên đơn không yêu cầu chia giá trị tài sản (công trình vật kiến trúc và cây trồng) hiện có trên đất. Nguyên đơn không yêu cầu xem xét, giải quyết đối với 40,0m² đất thuộc thửa đất số 104; 148,6m² đất thuộc một phần thửa đất số 172A và 31,2m² đất thuộc một phần thửa đất số 170 nằm trong ranh giới bồi thường giải phóng mặt bằng. Đối với 184,0m² đất giao thông thuộc một phần thửa đất số 129, nguyên đơn nhất trí cần tháo dỡ, di dời tài sản trên đất để trả lại hiện trạng đường giao thông theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã tạm ứng chi phí tố tụng nên đề nghị giải quyết chi phí này cũng như trách nhiệm chịu án phí theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn không nhất trí với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu T bởi không có căn cứ pháp luật. Với tư cách là người được ủy quyền, nguyên đơn giữ nguyên những ý kiến đã trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thu P nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không nhất trí với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu T. Qua đo đạc và thực tế sử dụng đất bà Nguyễn Thu P có yêu cầu độc lập chia tài sản chung của hộ ông Nguyễn Như Đ đối với diện tích đất theo hiện trạng sử dụng đất của các hộ, chủ yếu nằm trong khuôn viên tường rào cố định và sau đó mới thực hiện chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị K và ông Nguyễn Như Đ, cụ thể: Quyền sử dụng đất để phân chia tài sản chung của hộ gia đình và để chia di sản thừa kế có tổng diện tích 1.608,2m² trong đó có: 1.342,45m² đất thuộc một phần thửa đất số 172A; 166,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 100B; 96,75m² đất thuộc một phần thửa đất số 170 và 3,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 101; bà Nguyễn Thu P không yêu cầu chia giá trị tài sản (công trình vật kiến trúc và cây trồng) hiện có trên đất. Bà Nguyễn Thu P không yêu cầu xem xét, giải quyết đối với 40,0m² đất thuộc thửa đất số 104; 148,6m² đất thuộc một phần thửa đất số 172A và 31,2m² đất thuộc một phần thửa đất số 170 nằm trong ranh giới bồi thường giải phóng mặt bằng. Đối với 184,0m² đất giao thông thuộc một phần thửa đất số 129, bà nhất trí tháo

dỡ, di dời tài sản trên đất để trả lại hiện trạng đường giao thông theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thu P yêu cầu được chia quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 172A tại vị trí có ngôi nhà cấp 4 nơi gia đình bà đang quản lý, sử dụng, đối với các công trình của vợ chồng bị đơn xây dựng thì bà sẽ thanh toán cho bị đơn theo kết quả định giá. Với tư cách là người được ủy quyền, bà giữ nguyên những ý kiến đã trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Hữu T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thu P; quyền sử dụng đất mà bà Nguyễn Thị Thu H yêu cầu chia di sản thừa kế và bà Nguyễn Thu P yêu cầu chia tài sản chung có nguồn gốc là của bố mẹ ông để lại, đó là cụ Nguyễn Vy L và cụ Hoàng Thị K. Cụ Nguyễn Vy L chết năm 1978 không để lại di chúc, đến nay không ai yêu cầu chia thừa kế nên di sản thừa kế của cụ Nguyễn Vy L để lại đã hết thời hiệu chia di sản thừa kế. Sau khi cụ Nguyễn Vy L chết thì cụ Hoàng Thị K trực tiếp quản lý sử dụng đất, theo quy định của pháp luật đất đai thì thửa đất số 172 và thửa đất số 100 thuộc quyền quản lý sử dụng và là tài sản riêng của cụ Hoàng Thị K. Khi còn sống cụ Hoàng Thị K đã chia 02 thửa đất này bằng miệng cho 05 người con. Tính từ ngôi nhà hiện có (ngôi nhà xây tầng lếch) chia cho ông Nguyễn Như Đ; phía bắc chia cho ông Nguyễn Hữu T; phía nam chia cho bà Nguyễn Hoàng O, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Hoàng C. Khi chia đất do không đo đạc nên mỗi người được diện tích bao nhiêu không xác định được. Năm 2000, ông Nguyễn Như Đ xây nhà mặt tiền chỉ rộng 5m như diện tích được phân chia. Tuy nhiên, khi còn sống ông Nguyễn Như Đ đã tự ý đi kê khai toàn bộ diện tích của hai thửa đất trên và đã được cấp GCNQSDĐ mang tên hộ ông Nguyễn Như Đ. Năm 2012, cụ Hoàng Thị K chết không để lại di chúc nên đây là di sản thừa kế của Hoàng Thị K để lại chưa phân chia. Do vậy, ông Nguyễn Hữu T có yêu cầu độc lập, yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện cấp ngày 22-01-2002 cho hộ ông Nguyễn Như Đ và chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị K để lại là giá trị quyền sử dụng thửa đất số 172 và thửa đất số 100 theo di nguyện của cụ Hoàng Thị K cho 05 người con, ông không yêu cầu chia giá trị tài sản hiện có trên đất; sau đó, mới phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Như Đ để lại. Sau khi đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ông Nguyễn Hữu T đề nghị phân chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị K để lại đó là quyền sử dụng đất có tổng diện tích 1.608,2m² đất trong đó có: 1.342,45m² đất thuộc một phần thửa đất số 172A; 166,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 100B; 96,75m² đất thuộc một phần thửa đất số 170 và 3,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 101. Ông yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật, ông không yêu cầu chia giá trị tài sản (công trình vật kiến trúc và cây trồng) hiện có trên đất. Ông không yêu cầu đối xem xét, giải quyết đối với 40,0m² đất thuộc thửa đất số 104; 148,6m² đất thuộc một phần thửa đất số 172A và 31,2m² đất thuộc một phần thửa đất số 170 nằm trong ranh giới bồi thường giải phóng mặt bằng. Đối với 184,0m² đất giao thông thuộc một phần thửa đất số 129, ông nhất trí tháo dỡ, di dời tài sản trên đất để trả lại hiện trạng đường giao thông theo quy định của pháp luật. Do ông và người ủy quyền cho ông đều là người cao tuổi nên ông và những người đã ủy quyền đề nghị được

miễn tiền án phí. Với tư cách là người được ủy quyền, ông Nguyễn Hữu T giữ nguyên những ý kiến đã trình bày.

Bị đơn bà Tạ Thén C không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thu H, bị đơn nhất trí với các ý kiến và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu T đưa ra sau khi có kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ bởi: Tài sản bà Nguyễn Thị Thu H và Nguyễn Thu P yêu cầu phân chia không phải là tài sản chung của hộ ông Nguyễn Như Đ, đó là tài sản riêng của cụ Hoàng Thị K. Việc ông Nguyễn Như Đ tự ý kê khai cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 172 và thửa đất số 100 là không đúng quy định của pháp luật. Tài sản này ông Nguyễn Như Đ chỉ được phân chia 1/5 giá trị. Do là người cao tuổi nên bà đề nghị được miễn tiền án phí.

Ông Nguyễn Đức T với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và được ủy quyền nhất trí với ý kiến của ông Nguyễn Hữu T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Hoàng O nhất trí với ý kiến của ông Nguyễn Hữu T. Do là người cao tuổi nên bà đề nghị được miễn tiền án phí.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Ngọc Q, bà Từ Thị T trình bày: Gia đình ông bà có đất tiếp giáp với đất nhà bị đơn. Khoảng năm 2004, gia đình ông bà đã xây tường để tiện cho việc sử dụng công trình trên đất chứ không xác định đó là ranh giới đất giữa hai gia đình. Đối với diện tích 40,0m² thuộc thửa đất số 104 đã cấp GCNQSDĐ cho ông Hoàng Ngọc Q mà gia đình bị đơn hiện đang sử dụng, ông bà nhất trí không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, để các bên tự thỏa thuận với nhau. Nếu không thỏa thuận được, gia đình ông, bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P, ông Hoàng Văn V, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị H cho biết: Các ông, bà là hàng xóm và có đất liền kề với gia đình nhà bị đơn. Từ trước tới nay họ không có mâu thuẫn và không có tranh chấp đất với gia đình bị đơn; đất giữa các gia đều đã có tường rào xây cố định làm ranh giới từ lâu. Tường rào hiện nay được xây dựng trên ranh giới cũ, trước đây khi tiến hành xây tường đã có sự đồng ý của cụ Hoàng Thị K, ông Nguyễn Như Đ. Các thành viên trong hộ gia đình cụ Hoàng Thị K, ông Nguyễn Như Đ đều biết và không ai có ý kiến, tranh chấp gì. Do đó, các ông, bà đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất đang sử dụng theo ranh giới các gia đình đã sử dụng ổn định, lâu dài từ trước đến nay.

Ông Lương Văn C là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn cho biết: Phần diện tích đất gia đình bà Tạ Thén C đang sử dụng có 184,0m² đất thuộc diện tích đường giao thông đi vào thôn Làng Cẩn. Gia đình bà Tạ Thén C chỉ được phép sử dụng diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ. Việc các đương sự tự nguyện tháo dỡ, di dời tài sản hiện có trên đất để trả lại hiện trạng đường giao thông là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Ông Vũ H là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn cho biết: Sau khi thực hiện xong Dự án mở đường Quốc lộ 1A mới, Ủy ban nhân dân xã đã có văn bản về việc xin cấp GCNQSDĐ cho các hộ bị ảnh hưởng dự án Quốc lộ 1A, bao gồm 133 hộ gia đình, cá nhân. Ngày 22-01-2002, UBND huyện đã ban hành Quyết định số: 30/QĐ-UB về việc cấp GCNQSDĐ cho các hộ bị ảnh hưởng dự án cải tạo và nâng cấp Quốc lộ 1A, trong đó có hộ ông Nguyễn Như Đ. Việc cấp GCNQSDĐ đối với hộ ông Nguyễn Như Đ được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo pháp luật đất đai. Thửa đất số 172 có diện tích 1.543,0m² và thửa đất số 100 có diện tích 183,0m² đã cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Như Đ có vị trí trùng với thửa đất số 172A thể hiện trên tờ bản đồ địa chính số 65 và thửa đất số 100B thể hiện trên tờ bản đồ địa chính số 66 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Ông Hoàng Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cho biết: Thửa đất số 172 và thửa đất số 100 đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Như Đ. Việc quản lý, sử dụng đất thuộc hành lang giao thông phải đảm bảo theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 157 của Luật Đất đai.

Ngày 14-01-2021, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định: Đất tranh chấp có tổng diện tích 2.012,0m² tại thôn N, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; trong đó có: 1.493,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 172A; 166,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 100B; 126,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 170; 3,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 101; 40,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 104 và 184,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 129. Đất tranh chấp vị trí I từ ranh giới giải phóng mặt bằng Quốc lộ 1A đến hết mét thứ 20 có giá là 12.000.000 đồng/m²; vị trí II từ mét thứ 21 trở vào đến hết đất tranh chấp có giá là 8.000.000 đồng/m². Công trình trên đất gồm nhà ở chính, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà cấp 4, tường rào trị giá 257.582.000 đồng. Cây trồng trên đất gồm cây nhãn, cây sưa, cây duối, cây xoài, cây gỗ tạp, cây mít, cây khế, cây lúc lác, cây sấu, cây bưởi, cây hồng, cây chuối tây; các đương sự không yêu cầu định giá cây trồng hiện có trên đất.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2021/DS-ST ngày 14-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

1. Xử các đương sự được quyền quản lý sử dụng đất, như sau:

Bà Tạ Thén C, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thu P, mỗi người được quyền quản lý sử dụng tổng diện tích 378,52m² đất.

Bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị B mỗi người được quyền quản lý sử dụng diện tích 88,62m² đất.

Bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Hoàng O, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Hoàng C mỗi người được quản lý, sử dụng diện tích 73,85m² đất.

2. Bà Nguyễn Thu P được quyền sở hữu nhà cấp 4, bếp, bán mái và có nghĩa vụ trả cho bà Tạ Thén C số tiền là 30.484.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu T về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 834269 ngày 22-01-2002 của UBND huyện.

4. Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp IV diện tích khoảng 40,0m², 01 nhà xây tầng lệch diện tích khoảng 70,0m².

5. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự: Các đương sự phải tháo dỡ, di dời tài sản trên đất giao thông có diện tích 184,0m² thuộc một phần thửa số 129 cho Ủy ban nhân dân xã Đ quản lý, sử dụng làm đường giao thông

(Chi tiết có phụ lục đính kèm theo Bản án).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả, về chi phí tố tụng, về án phí, về quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, các đương sự có kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn có kháng nghị, cụ thể:

Bị đơn bà Tạ Thén C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Hữu T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Hoàng O, ông Nguyễn Đức T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Ngày 14-10-2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn có Quyết định kháng nghị số: 46/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2021/DS-ST ngày 14-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm theo hướng sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2021/DS-ST ngày 14-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn bởi cấp sơ thẩm có vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ, trong việc xác định nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và một số vi phạm khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Tạ Thén C, bà Nguyễn Hoàng O, ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Đức T giữ nguyên nội dung kháng cáo và không chấp nhận nội dung kháng nghị.

Bà Nguyễn Thị Thu H không chấp nhận nội dung kháng cáo, bà tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 25.288.000 đồng; đối với kháng nghị của Viện kiểm sát bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thu P không chấp nhận nội dung kháng cáo; đối với kháng nghị của Viện kiểm sát bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Hoàng Ngọc Q không có ý kiến gì về nội dung kháng cáo và nội dung kháng nghị bởi quyền và lợi ích của gia đình ông hiện không bị ảnh hưởng và cũng không có tranh chấp gì với các đương sự.

Các đương sự, người đại diện của đương sự vắng mặt vẫn giữ nguyên những ý kiến đã trình bày trong quá trình tiến hành tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; có đương sự vắng mặt nhưng đã có ủy quyền, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Về việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị

2.1. Đối với kháng cáo của các đương sự bà Tạ Thén C, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Hoàng O, ông Nguyễn Đức T: Căn cứ hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Như Đ đối với thửa đất số 172, thửa đất số 100; căn cứ vào nguồn gốc đất tranh chấp; căn cứ vào quá trình quản lý, sử dụng đất thực tế; căn cứ vào quá trình xây dựng, quản lý công trình vật kiến trúc trên đất tranh chấp; căn cứ hồ sơ tài liệu về việc đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng; căn cứ vào các tài liệu chứng cứ khác liên quan như các Sổ hộ khẩu gia đình ... đã được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập. Đồng thời, căn cứ các tài liệu chứng cứ Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập bổ sung, xác định diện tích nhà, đất tranh chấp không phải là tài sản riêng, không phải toàn bộ là di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị K. Vì vậy, kháng cáo của các đương sự là không có cơ sở để chấp nhận.

2.2. Đối với các nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn: Cấp phúc thẩm đã xác định lại tư cách người tham gia tố tụng của ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thu P. Tại phiên tòa phúc thẩm, đã làm rõ diện tích đất mà bà Tạ Thén C, ông Nguyễn Đức T được hưởng có lợi hơn so với các đương sự khác nên việc Bản án sơ thẩm phân chia diện tích đất cho các đương sự cũng là phù hợp. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm không nhận định, đánh giá về công sức đóng góp của các thành viên trong hộ gia đình là thiếu sót. Đối với tài sản gắn liền với đất, tất cả các đương sự không yêu cầu xem xét giá trị tài sản và trách nhiệm thanh toán tài sản trên đất. Nguyên đơn đã tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, các đương sự khác không có ý kiến gì nên cần ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2021/DS-ST ngày 14-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Do sửa Bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà người kháng cáo đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phiên tòa mở lần thứ nhất và đã được triệu tập hợp lệ, có đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự tuy vắng mặt nhưng họ đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt hoặc đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều

296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Đối với các nội dung kháng cáo của các đương sự, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, thấy rằng:

[3] Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, tất cả các đương sự trong vụ án đều khẳng định và thừa nhận các vấn đề sau:

[4] Thứ nhất: Diện tích đất tranh chấp để yêu cầu chia di sản thừa kế hoặc chia tài sản chung của hộ gia đình là diện tích đất chủ yếu nằm trong khuôn viên tường rào cố định với tổng diện tích 1.608,2m² đất trong đó có: 1.342,45m² đất thuộc một phần thửa đất số 172A; 166,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 100B; 96,75m² đất thuộc một phần thửa đất số 170 và 3,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 101. Đất ở vị trí I là 476,1m², có giá trị 12.000.000đồng/m²; đất ở vị trí II là 1.132,1m², có giá trị 8.000.000đồng/m².

[5] Thứ 2: Các đương sự đề nghị phân chia quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế hoặc tài sản chung của hộ gia đình bằng hiện vật, không phân chia theo giá trị tài sản; không yêu cầu xem xét, giải quyết tài sản gắn liền với đất (công trình vật kiến trúc và cây trồng) hiện có trên đất. Khi phân chia đất thì đương sự sẽ được sở hữu tài sản gắn liền với đất và không phải có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên đất.

[6] Thứ 3: Cụ Nguyễn Vy L chết năm 1978; cụ Hoàng Thị K chết năm 2012; ông Nguyễn Như Đ chết ngày 19-3-2015 không để lại di chúc, họ không có nghĩa vụ về tài sản với ai (không có nợ nần ai) và họ không có con riêng, không có con nuôi.

[7] Thứ 4: Các đương sự đều không ai có yêu cầu xem xét giải quyết về chi phí mai táng phí của cụ Nguyễn Vy L, cụ Hoàng Thị K, ông Nguyễn Như Đ.

[8] Thứ 5: Hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Hoàng Thị K gồm có 05 người con là ông Nguyễn Như Đ, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Hoàng O, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Hoàng C.

[9] Thứ 6: Hàng thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Như Đ có 05 người là vợ và các con là bà Tạ Thén C, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thu P.

[10] Diện tích đất tranh chấp các đương sự yêu cầu giải quyết có tổng diện tích 1.608,2m². Theo ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Hoàng O, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Hoàng C, bà Tạ Thén C, ông Nguyễn Đức T xác định đó là di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị K; cần phải phân chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị K xong, mới thực hiện chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Như Đ. Theo bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thu P, bà Nguyễn Thị B đó là tài sản chung của hộ ông Nguyễn Như Đ, cần phải phân chia tài sản chung của hộ ông Nguyễn Như Đ xong, mới thực hiện chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị K, chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Như Đ. Đối với ý kiến của các đương sự đưa ra ở trên, thấy rằng:

[11] Về nguồn gốc đất: Các đương sự đều cho rằng thửa đất 172, thửa đất số 100 có nguồn gốc do ông cha để lại cho vợ chồng cụ Nguyễn Vy L, cụ Hoàng Thị K. Qua kiểm tra các tài liệu liên quan đến quản lý đất đai tại chính quyền địa phương thể hiện: Cụ Nguyễn Vy L, cụ Hoàng Thị K không đứng tên trên các tài liệu quản lý Nhà nước, chưa được Nhà nước công nhận quyền quản lý hợp pháp đối với 02 thửa đất trên. Theo Sổ mục kê đất của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là UBND xã) chỉ ghi thửa đất tên “H”. Điều đó không đủ cơ sở xác định người có tên là H chính là bà Hoàng Thị K theo lời trình bày của bà Nguyễn Hoàng O, ông Nguyễn Hữu T. Mặc dù vào thời điểm cuối năm 1997 ông Nguyễn Như Đ đã có Đơn đề nghị xác nhận thửa đất T175 là của cụ Hoàng Thị K (chính là thửa đất số 172 đang tranh chấp) để mong muốn được đền bù diện tích đất thổ cư. Tuy nhiên, nội dung này không được Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng chấp nhận và tại Biên bản đền bù, hỗ trợ về đất đai ngày 07-5-1999, Ban giải phóng mặt bằng huyện vẫn xác định ông Nguyễn Như Đ là chủ hộ lô đất T175 đề nhận tiền đền bù. Mặt khác, tại Đơn xin cấp chứng nhận đất nhà ở đề ngày 25-5-1997 của ông Nguyễn Như Đ thể hiện toàn bộ 02 mảnh đất của ông Nguyễn Như Đ hiện có đang là nơi để ở (bút lục 185). Điều đó cho thấy, giữa nội dung các đơn của chính ông Nguyễn Như Đ là mâu thuẫn.

[12] Về quá trình quản lý, sử dụng đất: Xét thấy, sau khi cụ Nguyễn Vy L chết năm 1978, cụ Hoàng Thị K là người quản lý, sử dụng đất tranh chấp. Đến năm 1979, vợ chồng ông Nguyễn Như Đ, bà Tạ Thén C về sinh sống cùng cụ Hoàng Thị K trên diện tích đất này. Năm 1984, ông Nguyễn Hữu T có xây 01 ngôi nhà (xây cay) trên đất; nhưng từ năm 1990 ông Nguyễn Hữu T đã không sử dụng mà ông Nguyễn Đức T quản lý, sử dụng ngôi nhà này nhưng ông Nguyễn Hữu T cũng không có ý kiến gì. Khoảng năm 2000-2001, ông Nguyễn Như Đ xây 01 ngôi nhà tầng lếch trên đất, sau đó tiếp tục xây dựng nhà quán để cho con gái là bà Nguyễn Thu P bán hàng và quản lý, sử dụng đất tranh chấp từ đó đến khi ông Nguyễn Như Đ chết (năm 2015) nhưng ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Hoàng O, bà Nguyễn Thị Hoàng C không ai có khiếu nại gì. Chính cụ Hoàng Thị K cũng sinh sống tại nhà đất này đến khi chết (năm 2012) cũng không hề có ý kiến, tranh chấp gì. Thậm trí, từ sau khi ông Nguyễn Như Đ chết đến khi nguyên đơn, bị đơn xảy ra tranh chấp đất đai thì ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Hoàng O, bà Nguyễn Thị Hoàng C không ai có ý kiến, khiếu nại gì.

[13] Về việc cấp GCNQSDĐ: Trong quá trình quản lý, sử dụng đất ông Nguyễn Như Đ đã kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 172, thửa đất số 100 và được UBND huyện cấp GCNQSDĐ mang tên hộ ông Nguyễn Như Đ. Việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Như Đ là cấp theo đợt cho các hộ bị ảnh hưởng bởi dự án Quốc lộ 1A. Đây là chủ trương lớn của Nhà nước, được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi cho mọi người dân. Khi ông Nguyễn Như Đ đi kê khai, cụ Hoàng Thị K và các con của cụ Hoàng Thị K đều biết nhưng không ai có ý kiến gì. Do đó, xác định thời điểm ông Nguyễn Như Đ đi kê khai cấp GCNQSDĐ không có tranh chấp. Thời điểm cấp GCNQSDĐ thì

cụ Hoàng Thị K, vợ chồng ông Nguyễn Như Đ, một số người con của ông Nguyễn Như Đ cùng chung sống trên thửa đất số 172, thửa đất số 100 và xác lập tài sản chung của hộ gia đình. Ngoài ra, Đơn đề nghị đề ngày 20-12-1997 của ông Nguyễn Như Đ và Biên bản làm việc ngày 24-3-1998 không được Ban giải phóng mặt bằng thừa nhận lô T175 là của cụ Hoàng Thị K. Nên việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Như Đ là đúng đối tượng, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu hủy GCNQSDĐ mà ông Nguyễn Hữu T đã đưa ra. Mặt khác, từ khi được cấp GCNQSDĐ đến năm 2012 cụ Hoàng Thị K mới chết; sau khi cụ Hoàng Thị K chết cũng không ai có ý kiến tranh chấp gì về diện tích đất này. Trong quá trình quản lý, sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Như Đ và các gia đình xung quanh có sự thay đổi về ranh giới. Các gia đình hầu hết đều đã xây tường rào bao quanh và đều không có tranh chấp. Diện tích đất thực tế hộ ông Nguyễn Như Đ quản lý, sử dụng không chỉ có một phần của thửa đất số 172 và thửa đất số 100 mà còn có một phần của các thửa đất khác như thửa đất số 170, thửa đất số 101. Sự gia tăng, thay đổi diện tích này thể hiện công sức đóng góp của các thành viên hộ ông Nguyễn Như Đ. Vì vậy, Bản án sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp không phải là tài sản riêng của cụ Hoàng Thị K mà là tài sản chung của hộ ông Nguyễn Như Đ là có căn cứ pháp luật.

[14] Bà Nguyễn Thị M chung sống như vợ chồng với ông Nguyễn Đức T từ khoảng cuối năm 1998, đầu năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn. Ngày 29-12-1999, vợ chồng họ sinh ra chị Nguyễn Thị Mỹ L (bút lục 457). Đến ngày 31-12-2002, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Đức T mới tiến hành các thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn theo quy định của pháp luật (bút lục 456). Trước ngày 02-3-2009, bà Nguyễn Thị M có đăng ký thường trú tại phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Ngày 02-3-2009, bà Nguyễn Thị M mới đăng ký thường trú vào hộ khẩu của gia đình ông Nguyễn Như Đ (bút lục 15). Vào thời điểm năm 2002, chị Nguyễn Thị Mỹ L cũng không có tên trong sổ hộ khẩu của gia đình ông Nguyễn Như Đ (bút lục 244-245). Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ theo Luật Đất đai, theo Sổ hộ khẩu gia đình, theo quan hệ huyết thống cũng như việc trực tiếp sinh sống trên đất của các đương sự để xác định thành viên hộ ông Nguyễn Như Đ tại thời điểm năm 2002 gồm có 05 người đó là ông Nguyễn Như Đ (chủ hộ), bà Tạ Thén C, cụ Hoàng Thị K, ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thu P là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[15] Qua hồ sơ quản lý đất đai tại chính quyền địa phương xác định tại xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn không có thửa đất nào mang tên cụ Hoàng Thị K. Đối với các thửa đất số 261, tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn có tổng diện tích 4.670,0m² đất (trong đó có 305,0m² đất thổ cư và 4.365,0m² đất vườn) của ông Nguyễn Hữu T (bút lục 478-480) và thửa đất số 301, tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn có tổng diện tích 2.264m² đất (bút lục 519) của bà Nguyễn Hoàng O (hai thửa đất này liền kề nhau ở tại khu đồi L, thôn T, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn), theo Quyết định số: 555/QĐ-UB ngày 21-6-2002 của UBND huyện về việc giải quyết tranh chấp

gianh giới đất đai 02 hộ bà Nguyễn Hoàng O, ông Nguyễn Hữu T đối với 02 thửa đất này (bút lục 477) khẳng định: Ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Hoàng O đã được bà Hoàng Thị K chia đất từ nhiều năm trước (thể hiện tại Giấy xác nhận ghi ngày 29-4-2001 và ngày 08-6-2001 của ông Nguyễn Như Đ và bà Hoàng Thị K). Chính ông Nguyễn Như Đ, bà Hoàng Thị K đã cắm mốc giới cho bà Nguyễn Hoàng O và ông Nguyễn Hữu T. Đồng thời, tại Biên bản lấy lời khai ngày 27-11-2020 (bút lục 76-77), bà Tạ Thén C, ông Nguyễn Đức T đều khẳng định: Khi còn sống cụ Hoàng Thị K đã chia đất cho các con, trong đó ông Nguyễn Như Đ được quyền quản lý thửa đất số 172, thửa đất số 100 và một số thửa đất ruộng, đất màu khác (quản lý khoảng 1,5 sào đất ruộng và khoảng 3 sào màu). Do đó, có cơ sở pháp lý xác định cụ Hoàng Thị K đã chia đất cho các con từ khi còn sống. Ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Hoàng O, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Hoàng C cho rằng khi còn sống cụ Hoàng Thị K đã chia diện tích đất tranh chấp cho cả 05 người con (chia miệng) nên khi xây nhà ông Nguyễn Như Đ không xây hết đất mà chỉ xây 5,0m mặt tiền (giáp Quốc lộ 1A). Nhưng ngoài lời trình bày này ra thì họ không đưa ra được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho ý kiến của mình nên không có căn cứ để chấp nhận.

[16] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn và yêu cầu độc lập về chia tài sản chung của bà Nguyễn Thu P; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập về chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Xét thấy, thửa đất số 172A, thửa đất số 100B, thửa đất số 170 có mục đích sử dụng đất là đất ở (đất ở nông thôn); thửa đất số 101 có mục đích sử dụng là đất ao (nuôi trồng thủy sản). Các đương sự đều có nguyện vọng chia bằng hiện vật và quyền sử dụng đất đảm bảo chia cho các đương sự được bằng hiện vật nên cần xem xét chia cho các đương sự ở những vị trí hợp lý, không làm ảnh hưởng đến chỗ ở của các đương sự. Cấp sơ thẩm chia tài sản chung trước, sau đó mới chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị K và chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Như Đ là hoàn toàn có căn cứ pháp lý. Xét thấy, khi phân chia tài sản chung của hộ ông Nguyễn Như Đ, cũng như chia di sản thừa kế cụ Hoàng Thị K, chia di sản thừa kế ông Nguyễn Như Đ để lại cần xem xét về công sức đóng góp, tạo lập tài sản chung, cũng như việc bảo quản, giữ gìn làm tăng giá trị của di sản thừa kế. Qua lời khai của các đương sự và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định cụ Hoàng Thị K, ông Nguyễn Như Đ và bà Tạ Thén C có nhiều công sức trong việc đóng góp, tạo lập tài sản chung của hộ gia đình. Bà Tạ Thén C, bà Nguyễn Thu P và ông Nguyễn Đức T có nhiều công sức trong việc bảo quản, giữ gìn làm tăng giá trị tài sản là di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị K và ông Nguyễn Như Đ.

[17] Quyền sử dụng đất để chia tài sản chung là 1.608,2m² đất chia cho số thành viên của hộ là 05 người, đảm bảo phần diện tích có những ngôi nhà mà bà Tạ Thén C, bà Nguyễn Thu H, ông Nguyễn Đức T đang sinh sống sẽ chia cho các đương sự đó, cụ thể mỗi người được chia 158,7m² đất tại vị trí I và 131,2m² đất tại vị trí II. Ông Nguyễn Như Đ, cụ Hoàng Thị K, mỗi người được chia 369,25m² đất tại vị trí II. Di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị K là 369,25m² đất tại vị trí II : 5

= 73,85m²; mỗi kỷ phần thừa kế sẽ được hưởng là 73,85m² đất. Sau khi được chia di sản thừa kế từ cụ Hoàng Thị K, thì di sản thừa kế của ông Nguyễn Như Đ sẽ là 369,25m² + 73,85m² = 443,1m² đất tại vị trí II : 5 = 88,62m²; mỗi kỷ phần thừa kế sẽ được hưởng là 88,62m² đất. Sau khi chia tài sản chung và chia di sản thừa kế, thì quyền quản lý sử dụng đất trong tổng số diện tích 1.608,2 m², cụ thể như sau: Bà Tạ Thén C, ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thu P mỗi người được quản lý, sử dụng 158,7m² đất tại vị trí I và 219,82m² đất tại vị trí II (giá trị quyền sử dụng đất là 3.662.960.000 đồng). Bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị B, mỗi người được quản lý, sử dụng 88,62m² đất tại vị trí II (giá trị quyền sử dụng đất là 708.960.000 đồng). Bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Hoàng O, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Hoàng C, mỗi người được quản lý, sử dụng 73,85 m² đất tại vị trí II (giá trị quyền sử dụng đất là 590.800.000 đồng).

[18] Tại phiên tòa phúc thẩm đã làm rõ diện tích đất cấp sơ thẩm phân chia cho bà Tạ Thén C, ông Nguyễn Đức T được hưởng liền kề nhau, có vị trí rất thuận lợi, sát mặt đường giao thông của Quốc lộ 1A, cũng chính là diện tích mà hiện nay mẹ con họ đang sinh sống để thờ cúng tổ tiên. Những người con còn sống của cụ Hoàng Thị K cũng đều có nguyện vọng giao cho bà Tạ Thén C, ông Nguyễn Đức T diện tích đất mẹ con bà Tạ Thén C đang ở để tiện cho việc thờ cúng tổ tiên. Do đó, diện tích đất mà bà Tạ Thén C, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thu P được quản lý cũng có lợi hơn so với các đương sự khác (lợi cả về giá trị và vị trí) nên xác định Bản án sơ thẩm phân chia diện tích đất cho các đương sự là phù hợp.

[19] Đối với diện tích 184,0m² thuộc một phần thừa đất số 129 là đất giao thông. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều không yêu cầu xem xét, giải quyết diện tích đất trên mà nhất trí sẽ tự nguyện phải tháo dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất để trả lại hiện trạng đường giao thông theo quy định của pháp luật. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện là hoàn toàn có căn cứ, đúng với quy định của pháp luật.

[20] Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn nộp toàn bộ tiền chi phí tố tụng với tổng số tiền là 25.288.000 đồng. Cấp sơ thẩm đã quyết định buộc các đương sự phải có nghĩa vụ chịu chi phí này. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này, các đương sự khác không ai có ý kiến gì. Đây là tình tiết mới phát sinh và thể hiện sự tự nguyện của đương sự nên cấp phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện này.

[21] Vụ án liên quan đến chia tài sản chung, chia di sản thừa kế thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối chia di sản thừa kế. Có đương sự trong vụ án đề nghị miễn án phí vì là người cao tuổi. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về án phí sơ thẩm là hoàn toàn có căn cứ, đúng với quy định của pháp luật.

[22] Tuy nhiên, cấp sơ thẩm có một số vi phạm sau:

[23] Về xác định tư cách đương sự: Trong vụ án này ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thu P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm xác định họ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không chính xác, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Cấp phúc thẩm xác định lại tư cách tham gia tố tụng của những người này theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[24] Về đình chỉ yêu cầu khởi kiện: Sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đều không yêu cầu giải quyết diện tích đất 40,0m² đất tranh thuộc một phần thửa đất số 104; diện tích 148,6m² đất thuộc một phần thửa đất số 172A và diện tích 31,2m² đất thuộc một phần thửa đất số 170. Việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã không nhận định cụ thể và không chấp nhận để đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là không đầy đủ, không đúng quy định của pháp luật, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Cấp phúc thẩm sẽ khắc phục vấn đề này.

[25] Vụ án có nhiều quan hệ pháp luật, nhiều yêu cầu khác nhau của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Tuy nhiên, tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm không thể hiện rõ về vấn đề này là không đầy đủ, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Cấp phúc thẩm sẽ khắc phục vấn đề này.

[26] Diện tích đất đương sự không yêu cầu giải quyết, hoặc đương sự tự nguyện tháo dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất; diện tích đất khi phân chia cho các đương sự thuộc nhiều thửa đất khác nhau, tờ bản đồ địa chính khác nhau. Trên các phần diện tích đất trên có công trình vật kiến trúc và cây cối nhưng quyết định của Bản án sơ thẩm và Phụ lục kèm theo không thể hiện đầy đủ vấn đề này. Điều đó sẽ khó khăn cho công tác thi hành án cũng như việc đăng ký kê khai, biến động quyền sử dụng đất, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Tại phiên tòa phúc thẩm đã làm rõ toàn bộ phần công trình vật kiến trúc hiện có trên diện tích 184,0m² đất giao thông thuộc một phần thửa đất số 129 là công trình của gia đình bà Nguyễn Thu P, cây trồng trên đất thuộc phần đất tiếp giáp và phía trước phần đất bà Nguyễn Thu P được quản lý, sử dụng. Nên cấp phúc thẩm sẽ khắc phục vấn đề này.

[27] Các đương sự đều thừa nhận diện tích đất tranh chấp để chia di sản thừa kế hoặc chia tài sản chung của hộ ông Nguyễn Như Đ không phải là tổng diện tích của cả thửa đất số 172 và cả thửa đất số 100 mà chỉ một phần diện tích của hai thửa đất này. Nên yêu cầu hủy GCNQSDĐ ông Nguyễn Hữu T đưa ra chỉ xác định trong phần diện tích đất tranh chấp của hai thửa đất đó. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không nhận định vấn đề này để quyết định là không phù hợp, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Cấp phúc thẩm sẽ khắc phục vấn đề này.

[28] Hộ ông Nguyễn Như Đ được cấp GCNQSDĐ vào ngày 22-01-2002 nên cần phải căn cứ vào các quy định của Luật Đất đai năm 1993 và các văn

bản hướng dẫn thi hành tại thời điểm cấp giấy. Cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào Luật Đất đai năm 2013 là không phù hợp. Khi giải quyết yêu cầu của đương sự về việc xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cần căn cứ các Điều luật được quy định tại Bộ luật Tổ tụng dân sự và Luật Tổ tụng hành chính, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Cấp phúc thẩm sẽ khắc phục vấn đề này.

[29] Từ những phân tích trên xác định kháng cáo của các đương sự là không có căn cứ để chấp nhận. Đối với các nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát đã được cấp phúc thẩm bổ sung, khắc phục làm rõ và phát sinh tình tiết mới tại phiên tòa phúc thẩm. Do vậy, cần sửa Bản án sơ thẩm đối với tình tiết mới phát sinh và các vi phạm nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015.

[30] Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả người kháng cáo số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2021/DS-ST ngày 14-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

Căn cứ các Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 20, Điều 36, Điều 73, Điều 76, Điều 79 của Luật Đất đai năm 1993;

Căn cứ khoản 29 Điều 3, Điều 166, Điều 168, Điều 170, Điều 179 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào các Điều 106, Điều 108, Điều 109, khoản 2 Điều 224, Điều 631, Điều 632, Điều 635, Điều 636, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 34, khoản 2, khoản 5 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, Điều 24, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Về yêu cầu khởi kiện

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H; chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thu P; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T về việc chia tài sản chung, chia di sản thừa kế theo pháp luật; cụ thể như sau:

1. Xác định tổng diện tích 1.608,2m² đất trong đó: Diện tích 1.342,45m² đất thuộc một phần thửa đất số 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A), tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; diện tích 166,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 100 (có vị trí trùng với thửa đất số 100B), tờ bản đồ địa chính số 66 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; diện tích 96,75m² đất thuộc một phần thửa đất số 170, tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn và diện tích 3,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 101, tờ bản đồ địa chính số 66 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn là tài sản chung của hộ ông Nguyễn Như Đ. Hộ ông Nguyễn Như Đ gồm có 05 người: Ông Nguyễn Như Đ (đã chết), cụ Hoàng Thị K (đã chết), bà Tạ Thén C, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thu P.

2. Xác định tổng diện tích 369,25m² đất thuộc một phần thửa đất số 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A), tờ bản đồ địa chính số 65; thuộc một phần thửa đất số 100 (có vị trí trùng với thửa đất số 100B), tờ bản đồ địa chính số 66 và thuộc một phần thửa đất số 101, tờ bản đồ địa chính số 66 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn là di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị K. Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ Hoàng Thị K gồm có 05 người: Ông Nguyễn Như Đ (đã chết), ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Hoàng O, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Hoàng C.

3. Xác định tổng diện tích 369,25m² thuộc một phần thửa đất số 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A), tờ bản đồ địa chính số 65 và một phần thửa đất số 100 (có vị trí trùng với thửa đất số 100B), tờ bản đồ địa chính số 66 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn là di sản thừa kế của ông Nguyễn Như Đ. Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Như Đ gồm có 05 người: Bà Tạ Thén C, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thu P, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Đức T.

4. Bà Tạ Thén C được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 378,52m² đất thuộc xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, bao gồm:

- Diện tích 158,7m² đất thuộc một phần thửa đất 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A), tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 158,7m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): P1, P2, P5, P4 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

- Diện tích 219,82m² đất thuộc một phần thửa đất số 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A) và một phần thửa đất số 170, tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 219,82m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): P3, P4, P5, A5, P6, P7 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án, trong đó:

- + Phần diện tích 197,61m² đất thuộc một phần thửa đất số 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A), tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 197,61m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): P3, P4, P5, Q8, Q9, Q10, P6, P7 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

+ Phần diện tích 22,21m² đất thuộc một phần thửa đất số 170, tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 22,21m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): Q8, A5, Q10, Q9 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

Giá trị quyền sử dụng đất là 3.662.960.000 đồng.

Bà Tạ Thén C được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất nêu tại mục 4.

5. Ông Nguyễn Đức T được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 378,52m² đất thuộc xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, bao gồm:

- Diện tích 158,7m² đất thuộc một phần thửa đất số 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A) và một phần thửa đất số 170, tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 158,7m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): G1, A2, A3, A4, A5, P5, P2 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án, trong đó:

+ Diện tích 84,16m² đất thuộc một phần thửa đất số 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A), tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 84,16m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): P2, Q7, Q8, P5 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

+ Diện tích 74,54m² đất thuộc một phần thửa đất số 170, tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 74,54m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): Q7, G1, A2, A3, A4, A5, Q8 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

- Diện tích 219,82m² đất thuộc một phần thửa đất số 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A), tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 219,82m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): P6, P9, P8, P7 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

Giá trị quyền sử dụng đất là 3.662.960.000 đồng.

Ông Nguyễn Đức T được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất nêu tại mục 5.

6. Bà Nguyễn Thu P được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 378,52m² đất thuộc xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, bao gồm:

- Diện tích 158,7m² đất thuộc một phần thửa đất số 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A), tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 158,7m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): C2, P1, P4, P3 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

- Diện tích 219,82m² đất thuộc một phần thửa đất số 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A), tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 219,82m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): P8, P9, P10, P11 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án,

Giá trị quyền sử dụng đất là 3.662.960.000 đồng.

Bà Nguyễn Thu P được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất nêu tại mục 6.

7. Bà Nguyễn Thị Thu H được quyền quản lý, sử dụng diện tích 88,62m² đất thuộc một phần thửa đất số 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A), tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 88,62m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): P10, P13, P12, P11 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

Giá trị quyền sử dụng đất là 708.960.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Thu H được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất nêu tại mục 7.

8. Bà Nguyễn Thị B được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 88,62m² đất tại xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 88,62m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): P12, P13, Q1, P14, Q2, P15 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án, trong đó:

- Diện tích 78,91m² đất thuộc một phần thửa đất số 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A), tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 78,91m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): P12, P13, Q1, Q2, P15 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

- Diện tích 9,71m² đất thuộc một phần thửa đất số 100 (có vị trí trùng với thửa đất số 100B), tờ bản đồ địa chính số 66 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 9,71m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): Q1, P14, Q2 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

Giá trị quyền sử dụng đất là 708.960.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị B được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất nêu tại mục 8.

9. Bà Nguyễn Thị Y được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 73,85m² đất tại xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 73,85m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): P14, P16, Q3, P17, P15, Q2 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án, trong đó:

- Diện tích 47,55m² đất thuộc một phần thửa đất số 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A), tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 47,55m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): P15, Q2, Q3, P17 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

- Diện tích 26,30m² đất thuộc một phần thửa đất số 100 (có vị trí trùng với thửa đất số 100B), tờ bản đồ địa chính số 66 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 26,30m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): Q2, P14, P16, Q3 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

Giá trị quyền sử dụng đất là 590.800.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Y được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất nêu tại mục 9.

10. Bà Nguyễn Hoàng O được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 73,85m² đất tại xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 73,85m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): P17, Q3, P16, P19, Q4, P18 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án, trong đó:

- Diện tích 34,85m² đất thuộc một phần thửa đất số 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A), tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 34,85m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): P17, Q3, Q4, P18 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

- Diện tích 39,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 100 (có vị trí trùng với thửa đất số 100B), tờ bản đồ địa chính số 66 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 39,0m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): Q3, P16, P19, Q4 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

Giá trị quyền sử dụng đất là 590.800.000 đồng.

Bà Nguyễn Hoàng O được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất nêu tại mục 10.

11. Ông Nguyễn Hữu T được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 73,85m² đất tại xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 73,85m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): P18, Q4, P19, A7, P21, Q5, P20, A15 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án, trong đó:

- Diện tích 32,01m² đất thuộc một phần thửa đất số 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A), tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 32,01m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): P18, Q4, Q5, P20, A15 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

- Diện tích 41,84m² đất thuộc một phần thửa đất 100 (có vị trí trùng với thửa đất số 100B), tờ bản đồ địa chính số 66 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 41,84m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): Q4, P19, A7, P21, Q5 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

Giá trị quyền sử dụng đất là 590.800.000 đồng.

Ông Nguyễn Hữu T được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (nếu có) trên diện tích đất nêu tại mục 11.

12. Bà Nguyễn Thị Hoàng C được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 73,85m² đất tại xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 73,85m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): P21, A8, A9, A10, B6, A12, A13, Q6, P20 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án, trong đó:

- Diện tích 21,70m² đất thuộc một phần thửa đất 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A), tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 21,70m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): P20, Q5, Q6 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

- Diện tích 49,15m² đất thuộc một phần thửa đất 100 (có vị trí trùng với thửa đất số 100B), tờ bản đồ địa chính số 66 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 49,15m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): Q6, Q5, P21, A8, A9, B6, A12, A13 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

- Diện tích 3,0m² đất thuộc một phần thửa đất 101, tờ bản đồ địa chính số 66 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 3,0m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A9, A10, B6 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

Giá trị quyền sử dụng đất là 590.800.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Hoàng C được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (nếu có) trên diện tích đất nêu tại mục 12.

13. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu T về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 834269 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 22-01-2002 cho hộ ông Nguyễn Như Đ đối với diện tích 1.342,45m² đất thuộc một phần thửa đất số 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A), tờ bản đồ địa chính số 65 và đối với diện tích 166,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 100 (có vị trí trùng với thửa đất số 100B), tờ bản đồ địa chính số 66 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, vì không có căn cứ pháp luật.

II. Về đăng ký biến động và đăng ký quyền sử dụng đất: Các đương sự có nghĩa vụ thực hiện kê khai, đăng ký biến động quyền sử dụng đất đối với diện tích đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (nếu có) được phân chia nêu tại mục I theo quy định của pháp luật đất đai.

III. Về việc đình chỉ xét xử

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thu P, ông Nguyễn Hữu T về việc chia tài sản chung, chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 40,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 104, tờ bản đồ địa chính số 66 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 40,0m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa) B6, A10, A11, A12 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thu P, ông Nguyễn Hữu T về việc chia tài sản chung, chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 148,6m² đất thuộc một phần thửa đất số 172 (có vị trí trùng với thửa đất số 172A), tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 148,6m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa) A20, Q7, P2, P1, C2, A19 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thu P, ông Nguyễn Hữu T về việc chia tài sản chung, chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 31,2m² đất thuộc một phần thửa đất số 170, tờ bản đồ địa chính số 65 xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 31,2m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa) A1, G1, Q7, A20 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

IV. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, cụ thể: Bà Nguyễn Thu P có trách nhiệm phải tháo dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất (công trình vật kiến trúc và cây trồng) hiện có trên diện tích 184,0m² đất giao thông thuộc một phần thửa đất số 129 bản đồ địa chính xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn để trả lại hiện trạng đường giao thông theo quy định của pháp luật. Diện tích 184,0m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A15, A16, A17, A18, A19, C2, P3, P7, P8, P11, P12, P15, P17, P18 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

V. Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thu H tự nguyện chịu tổng số tiền 25.288.000 đồng về việc chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Xác nhận bà Nguyễn Thị Thu H đã nộp đủ số tiền 25.288.000 đồng (hai mươi lăm triệu hai trăm tám mươi tám nghìn đồng).

VI. Về án phí

1. Về án phí sơ thẩm

1.1. Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 32.358.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước. Ngày 30-10-2020, bà Nguyễn Thị Thu H đã nộp tạm ứng số tiền 18.750.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0002007 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi khấu trừ, bà Nguyễn Thị Thu H còn phải nộp tiếp số tiền 13.608.000 đồng (mười ba triệu sáu trăm linh tám nghìn đồng).

1.2. Bà Nguyễn Thu P phải chịu 105.259.000 đồng (làm tròn số) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước. Ngày 02-7-2021, bà Nguyễn Thu P đã nộp tạm ứng số tiền 53.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0002195 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi khấu trừ, bà Nguyễn Thu P còn phải nộp tiếp số tiền 52.259.000 đồng (năm mươi hai triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng).

1.3. Ông Nguyễn Đức T phải chịu 105.259.000 đồng (một trăm linh năm triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (làm tròn số) để sung vào ngân sách Nhà nước.

1.4. Bà Nguyễn Thị B phải chịu 32.358.000 đồng (ba mươi hai triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (làm tròn số) để sung vào ngân sách Nhà nước.

1.5. Bà Tạ Thén C, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Hoàng O, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Hoàng C, được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hữu T số tiền 21.900.000 đồng (hai mươi một triệu chín trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002100 ngày 26-01-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Tạ Thén C, ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Hoàng O không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đức T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền

tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0004001 ngày 05-10-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h. Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h. Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h. H, tỉnh Lạng Sơn;
- Đường sự;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Hoa